



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Cho Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/04/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		256.382.204.590	234.309.506.375
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	1.177.761.696	1.494.635.604
111	1. Tiền		1.177.761.696	1.494.635.604
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	65.000.000.000	65.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		65.000.000.000	65.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		181.662.829.400	165.416.527.089
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	16.255.536.300	15.904.749.307
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.340.555.645	1.691.987.445
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	170.633.935.853	159.386.988.735
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(11.567.198.398)	(11.567.198.398)
140	IV. Hàng tồn kho	8	31.753.808	31.753.808
141	1. Hàng tồn kho		31.753.808	31.753.808
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.509.859.686	2.366.589.874
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.076.076.987	610.568.495
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.413.470.476	1.735.709.156
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	20.312.223	20.312.223
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		781.774.868.717	758.900.173.684
220	II. Tài sản cố định		262.162.067.034	267.564.674.778
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	253.907.237.684	258.650.982.252
222	- Nguyên giá		377.613.794.998	377.574.118.998
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(123.706.557.314)	(118.923.136.746)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	8.254.829.350	8.913.692.526
228	- Nguyên giá		20.837.488.023	20.837.488.023
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.582.658.673)	(11.923.795.497)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	39.034.686.858	38.462.685.438
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		39.034.686.858	38.462.685.438
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2	469.867.108.082	442.137.909.243
251	1. Đầu tư vào công ty con		500.497.033.010	498.897.033.010
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.258.356.000	7.258.356.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(37.888.280.928)	(64.017.479.767)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.711.006.743	10.734.904.225
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		10.711.006.743	10.734.904.225
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.038.157.073.307	993.209.680.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/04/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		164.674.295.676	153.966.602.593
310	I. Nợ ngắn hạn		138.652.730.216	128.008.484.973
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	9.887.913.203	9.879.960.059
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	-	668.127.240
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	111.583.139	119.395.915
314	4. Phải trả người lao động		5.947.556.686	4.332.277.069
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.936.918.854	10.598.516.044
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	7.489.046.737	7.262.673.801
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.597.217.825	7.115.009.433
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	95.407.971.182	77.677.002.822
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	-	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.274.522.590	10.355.522.590
330	II. Nợ dài hạn		26.021.565.460	25.958.117.620
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	11.367.453.863	11.304.006.023
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.647.247.965	1.647.247.965
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	19	-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.006.863.632	13.006.863.632
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		873.482.777.631	839.243.077.466
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	873.482.777.631	839.243.077.466
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		673.419.530.000	673.419.530.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		34.444.340.400	34.444.340.400
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		165.618.907.231	131.379.207.066
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		131.379.207.066	9.116.692.850
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		34.239.700.165	122.262.514.216
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.038.157.073.307	993.209.680.059

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
 Kế toán trưởng

LÊ THANH SƠN
 Giám đốc tài chính

NGUYỄN TRUNG CHÍNH
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	28.693.263.298	21.779.115.157	28.693.263.298	21.779.115.157
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.693.263.298	21.779.115.157	28.693.263.298	21.779.115.157
11	4. Giá vốn hàng bán	20	12.574.109.286	9.490.130.240	12.574.109.286	9.490.130.240
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.119.154.012	12.288.984.917	16.119.154.012	12.288.984.917
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-	-	-
22	7. Chi phí tài chính	21	8.145.789.228	24.893.498.090	8.145.789.228	24.893.498.090
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(24.640.248.316)	(13.322.187.977)	(24.640.248.316)	(13.322.187.977)
24	8. Chi phí bán hàng		1.488.950.523	559.441.139	1.488.950.523	559.441.139
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		134.829.400	232.478.956	134.829.400	232.478.956
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.530.058.261	9.430.361.146	14.530.058.261	9.430.361.146
31	11. Thu nhập khác		34.240.303.895	40.841.830.882	34.240.303.895	40.841.830.882
32	12. Chi phí khác		-	892.398.920	-	892.398.920
40	13. Lợi nhuận khác		603.730	-	603.730	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(603.730)	892.398.920	(603.730)	892.398.920
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		34.239.700.165	41.734.229.802	34.239.700.165	41.734.229.802
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		34.239.700.165	41.734.229.802	34.239.700.165	41.734.229.802

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn



Nguyễn Hồng Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	33.669.161.003	27.340.847.451
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(14.372.996.450)	(6.005.012.311)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(5.822.267.898)	(6.559.787.913)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.509.906.276)	(757.117.455)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.330.801.210	4.756.834.393
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(22.322.806.416)	(13.740.280.806)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.028.014.827)	5.035.483.359
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(5.652.271.128)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.500.000.000)	(1.357.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	14.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(8.008.330.000)	(20.184.982.500)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.021.029	994.108.590
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(10.505.308.971)	(12.200.145.038)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	54.094.771.078	58.161.215.821
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(37.863.802.718)	(50.400.816.366)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(14.518.470)	(35.264.760)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	16.216.449.890	7.725.134.695
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(316.873.908)	560.473.016
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.494.635.604	1.048.642.109
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.112.701.696	1.609.115.125
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.177.761.696	1.609.115.125

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
 Kế toán trưởng

LÊ THANH SƠN
 Giám đốc tài chính

NGUYỄN TRUNG CHÍNH
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

1. THÔNG TIN CHUNG**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ bốn trăm mười chín triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) tương đương 67.341.953 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công nghệ thông tin

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyên giao công
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty thời gian 1 năm từ ngày 01 tháng 04 năm nay đến ngày 31 tháng 3

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Xi nghiệp	Quận 5 - Thành phố HCM	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh
Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty		
Công ty con trực tiếp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp giải pháp phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm và nội dung, cung cấp dịch vụ thuê ngoài phần mềm, giải pháp ERP.
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Phân phối các sản phẩm Công nghệ thông tin và Viễn thông.
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Số 2 Ngách 33/2 Ngõ 64 Nguyễn Lương Bằng, Hà Nội	Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin.
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (RPO).
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet.
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Tầng 17 - Tòa nhà CMC Tower	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông.

Công ty TNHH CMC Global	Tầng 9 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.
Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Ciber-CMC	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp.
Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet
Công ty con gián tiếp thông qua các khoản đầu tư của Công ty con trực tiếp:		
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (CSI Sài Gòn)	TP HCM	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần CMC Japan	Yokohama World Business Support Center (WBC) Yokoham World Porters 6F 2-2-1 Shinko, Naka - ku, Yokohama, Kanagawa, Japan	Xuất bản phần mềm, lập trình máy tính và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế

III . Các chính sách kế toán áp dụng

1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo

2 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
- Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết,

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung. Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu và phải trả về bán hàng và cung cấp dịch vụ, cho vay, đi vay với Công ty con, Công ty liên kết của Công ty Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Thiết bị vận phòng	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa,

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rõ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi trên Khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

6. Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được theo dõi trên sổ kế toán chi tiết theo từng đối tượng theo nguyên tắc.

Các khoản nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

15 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch

16 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các khoản được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của doanh nghiệp

17 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
Tiền mặt	312.529.082	572.709.033
Tiền gửi ngân hàng	865.232.614	921.926.571
Các khoản tương đương tiền	-	-
	1.177.761.696	1.494.635.604

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	65.000.000.000	65.000.000.000
Khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại BIDV - CN SGD1		

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/06/2018		01/04/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	500.497.033.010	(37.888.280.928)	498.897.033.010	(64.017.479.767)
- Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC (i)	50.000.000.000		50.000.000.000,00	
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC (ii)	80.000.000.000		80.000.000.000	
- Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	30.756.000.000	(11.315.406.495)	30.756.000.000	(8.106.205.158)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC (iii)	100.000.000.000	(21.208.338.433)	100.000.000.000	(50.546.738.609)
- Công ty TNHH CMC Blue France (iv)	5.364.536.000	(5.364.536.000)	5.364.536.000	(5.364.536.000)
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	184.544.390.000		184.544.390.000	
- Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	4.701.123.750		3.101.123.750	
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber CMC	5.130.983.260		5.130.983.260	
- Công ty TNHH CMC Global	40.000.000.000		40.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.258.356.000	-	7.258.356.000	-
- Công ty Cổ phần Netnam	7.258.356.000	-	7.258.356.000	-
Tổng cộng	507.755.389.010	(37.888.280.928)	506.155.389.010	(64.017.479.767)

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
- Phải thu các bên liên quan	5.685.299.434	6.107.693.913
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	606.327.745	733.378.795
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC		
Công ty Cổ phần an ninh an toàn thông tin CMC	2.897.780.309	2.569.126.076
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	4.851.000	1.072.500
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	708.732.332	2.160.999.657
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	8.531.561	145.967.430
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	38.963.397	21.535.734
Công ty TNHH CMC Global	1.420.113.090	475.613.721
- Phải thu các khách hàng khác	10.570.236.866	9.797.055.394
Khách hàng ngoài		9.797.055.394
	16.255.536.300	15.904.749.307

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
- Trả trước cho người bán khác	6.216.805.645	1.691.987.445
- Trả trước cho các bên liên quan	123.750.000	-
	6.340.555.645	1.691.987.445

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
a) Phải thu các bên liên quan	148.505.706.555	146.995.898.709
- Phải thu lãi cho vay	7.120.326.209	7.120.326.209
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	115.723.716.704	108.688.742.616
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	2.230.125.034	2.230.125.034
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	22.160.810.023	22.160.810.023
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	49.770.862.447	49.770.862.447
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	29.426.945.000	29.426.945.112
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	5.100.000.000	5.100.000.000
Công ty Cổ phần Netnam	7.034.974.200	
- Các khoản chi hộ và dịch vụ khác	25.661.663.642	31.186.829.884
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	8.397.863.137	11.723.918.037
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	2.826.921.477	2.901.429.099
Công ty Cổ phần an ninh an toàn thông tin CMC	2.637.965.539	2.637.965.539
Công ty TNHH CMC Blue France	6.250.054.278	6.250.054.278
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	74.704.530	679.932.060
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC		749.465.703
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	5.308.920.261	5.919.837.676
Công ty TNHH Máy tính CMS	4.206.151	
Công ty TNHH CMC Global	154.532.942	154.532.942
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	6.495.327	169.694.550
b) Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	22.128.229.298	12.394.090.026
Tam ứng cho cán bộ công nhân viên	10.548.026.740	3.679.598.300
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	4.111.544.442	3.006.544.443
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.468.658.116	5.707.947.283
	170.633.935.853	159.389.988.735

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
- Mua sắm Tài sản cố định	482.600.000	568.100.000
- Dự án phần mềm Quản lý Nhân sự	482.600.000	568.100.000
- Xây dựng cơ bản	38.552.086.858	37.894.585.438
- Dự án Tòa nhà : Không gian sáng tạo Tp HCM	38.552.086.858	37.894.585.438
	<u>39.034.686.858</u>	<u>38.462.685.438</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 01

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền phần mềm máy tính VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	195.615.549	20.542.872.474	99.000.000	20.837.488.023
- Mua trong kỳ		-		-
- Tăng khác		-		-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>195.615.549</u>	<u>20.542.872.474</u>	<u>99.000.000</u>	<u>20.837.488.023</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	45.643.626	11.875.151.871	3.000.000	11.923.795.497
- Khấu hao trong kỳ		649.082.399	18.780.777	667.863.176
- Tăng khác		-		-
- Thanh lý, - Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>45.643.626</u>	<u>12.524.234.270</u>	<u>12.780.777</u>	<u>12.582.658.673</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu	149.971.923	8.667.720.603	96.000.000	8.913.692.526
Tại ngày cuối	<u>149.971.923</u>	<u>8.018.638.204</u>	<u>86.219.223</u>	<u>8.254.829.350</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Ngắn hạn**

	30/06/2018	01/04/2018
- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ	509.262.120	605.939.922
- Chi phí internet, viễn thông	18.720.000	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.548.094.867	4.628.573
	<u>7.076.076.987</u>	<u>610.568.495</u>

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ	1.174.602.878	744.920.787
- Tiền thuê đất Khu CNC TPHCM	7.917.204.561	8.078.712.303
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	922.667.637	1.064.270.840
- Phí trước bạ nhà đất	447.388.783	525.565.388
- Chi phí sửa chữa Văn phòng	249.142.884	321.434.907
	<u>10.711.006.743</u>	<u>10.734.904.225</u>

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn ngân hàng

Vay cá nhân

Cộng

	30/06/2018	01/04/2018
Vay ngắn hạn ngân hàng	69.365.285.825	46.826.266.933
Vay cá nhân	26.042.685.357	30.850.735.889
Cộng	95.407.971.182	77.677.002.822

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Phải trả các bên liên quan

- Phải trả các nhà cung cấp khác

Phải trả các bên liên quan	9.769.292.644	8.577.065.538
Phải trả các nhà cung cấp khác	118.620.559	1.302.894.521
Cộng	9.887.913.203	9.879.960.059

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Ngắn hạn

- Trả trước của các bên liên quan

- Trả trước của khách hàng khác

Cộng

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của khách hàng khác	-	668.127.240
Cộng	-	668.127.240

15 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết phụ lục 02

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

- Thủ lao HĐQT và BKS

- Chi phí lãi vay phải trả

- Chi phí thuê đất

- Chi phí dịch vụ

- Chi phí khác

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
Thủ lao HĐQT và BKS	293.520.000	268.200.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	46.028.418
Chi phí thuê đất	-	247.787.655
Chi phí dịch vụ	2.429.908.877	4.038.499.971
Chi phí khác	213.489.977	5.998.000.000
Cộng	2.936.918.854	10.598.516.044

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lãi vay phải trả

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	219.408.429	189.878.320
Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	962.270.076	1.204.753.056
Lãi vay phải trả	-	587.710.554
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	942.298.770
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.415.539.320	4.190.368.733
Cộng	6.597.217.825	7.115.009.433

b) Dài hạn

- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn

Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn	11.367.453.863	11.304.006.023
Cộng	11.367.453.863	11.304.006.023

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	7.489.046.737	7.262.673.801
Cộng	7.489.046.737	7.262.673.801

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết phụ lục 03

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
---------------------------------	---------------------------------

VND	VND
-----	-----

Doanh thu bán hàng hóa

2.131.500.000

Doanh thu cung cấp dịch vụ

26.561.763.298

21.779.115.157

28.693.263.298**21.779.115.157**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
---------------------------------	---------------------------------

VND	VND
-----	-----

Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp

2.131.500.000

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

10.442.609.286

9.490.130.240

12.574.109.286**9.490.130.240**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
---------------------------------	---------------------------------

VND	VND
-----	-----

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

1.110.815.028

1.347.783.590

Cổ tức, lợi nhuận được chia

7.034.974.200

23.545.714.500

Doanh thu hoạt động tài chính khác

-

8.145.789.228**24.893.498.090**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
---------------------------------	---------------------------------

VND	VND
-----	-----

Lãi tiền vay

1.488.950.523

559.441.139

Chi phí tài chính khác

112.168.550

Hoàn nhập Dự phòng giảm giá tư tài chính dài hạn

(26.129.198.839)

(13.993.797.666)

(24.640.248.316)**(13.322.187.977)**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
---------------------------------	---------------------------------

VND	VND
-----	-----

Chi phí môi giới khách hàng thuê văn phòng

134.829.400

232.478.956

134.829.400**232.478.956**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
---------------------------------	---------------------------------

VND	VND
-----	-----

14.530.058.261**9.430.361.146**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	34.239.700.165	41.734.229.802
Các khoản điều chỉnh tăng	203.700.000	253.700.000
Các khoản điều chỉnh giảm	7.034.974.200	23.545.714.500
<i>- Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>7.034.974.200</i>	<i>23.545.714.500</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	27.408.425.965	18.442.215.302
Lỗi các năm trước còn được chuyển	27.408.425.965	18.442.215.302
Thu nhập tính thuế		-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính		

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

- a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại
 b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao thiết bị tòa nhà CMC. Chi tiết phát sinh như sau:		-
Tại ngày đầu kỳ	1.647.247.965	1.705.244.305
Ghi nhận vào KQKD trong kỳ		
Tại ngày cuối kỳ	1.647.247.965	1.705.244.305
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.647.247.965	1.705.244.305

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
 Kế toán trưởng

LÊ THANH SƠN
 Giám đốc tài chính



NGUYỄN TRUNG CHÍNH
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Tòa nhà CMC Tower - số 11 Phố Duy Tân - Phường
 Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	231.018.738.709	136.569.766.113	6.277.280.000	3.708.334.176	377.574.118.998
Số tăng trong kỳ	-	-	-	353.176.000	353.176.000
- <i>Mua trong kỳ</i>				353.176.000	353.176.000
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>				-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	313.500.000	-	313.500.000
- <i>Giảm khác</i>			313.500.000	-	313.500.000
Số dư cuối kỳ	231.018.738.709	136.569.766.113	6.590.780.000	4.061.510.176	377.613.794.998
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	33.747.460.604	83.212.525.898	104.621.334	1.858.528.910	118.923.136.746
Số tăng trong kỳ	1.135.250.751	3.385.139.467	154.229.414	108.800.936	4.783.420.568
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.135.250.751	3.385.139.467	154.229.414	108.800.936	4.783.420.568
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>					
Số cuối kỳ	34.882.711.355	86.597.665.365	258.850.748	1.967.329.846	123.706.557.314
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	197.271.278.105	53.357.240.215	6.172.658.666	1.849.805.266	258.650.982.252
Tại ngày cuối kỳ	196.136.027.354	49.972.100.748	6.331.929.252	2.094.180.330	253.907.237.684

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ 1/4/2018		Số phải nộp đầu kỳ 1/4/2018		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ 30/06/2018		Số phải nộp cuối kỳ 30/06/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	1.735.709.156						(322.238.680)	1.413.470.476				-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.312.223							20.312.223				
- Thuế Thu nhập cá nhân		119.395.915		633.293.078		641.105.854						111.583.139
- Các loại thuế khác												
	1.756.021.379	119.395.915	633.293.078	641.105.854	1.433.782.699	111.583.139						

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND		VND		VND		Cộng
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	VND	
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
Số dư tại ngày 01/04/2017	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	75.639.918.701			757.114.700.701
Lợi nhuận từ 01/4/2017 đến 31/3/2018				139.083.490.725			139.083.490.725
Tài phát hành cổ phiếu quỹ		19.548.827.766	6.840.260.634	(8.345.009.444)			26.389.088.400
Trích quỹ KTKPL 2017				(1.679.968.168)			(8.345.009.444)
Trích Quỹ thưởng HĐQT, BKS năm 2017				(66.242.694.000)			(1.679.968.168)
Chia cổ tức, lợi nhuận từ lợi nhuận năm trước				(6.954.174.536)			(66.242.694.000)
Trích Quỹ PTKHCN				(122.356.212,00)			(6.954.174.536)
Giảm khác							(122.356.212)
Số dư tại ngày 31/03/2018	673.419.530.000	34.444.340.400	-	131.379.207.066			839.243.077.466
Số dư tại ngày 01/04/2018	673.419.530.000	34.444.340.400		131.379.207.066			839.243.077.466
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				34.239.700.165			34.239.700.165
Tăng giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2018	673.419.530.000	34.444.340.400	-	165.618.907.231			873.482.777.631

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh**

Trước hết Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin gửi lời chào trân trọng đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh và xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của các Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ theo Điều 10 Khoản 3.2. Thông tư 52/2012/TT- CBTT Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán "...Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính quý đó...", Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin giải trình về việc biến động Báo cáo Tài chính Tổng hợp Quý I năm 2018 (kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018) như sau:

Lợi nhuận trên BCTC Tổng hợp riêng cho Công ty Mẹ Quý I năm 2018 giảm so với Quý I năm 2017 là 7.5 tỷ đồng, do thời điểm ghi nhận cổ tức được chia từ các đơn vị cổ phần và liên kết giữa các kỳ kế toán trên báo cáo tài chính công ty mẹ. Kết quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và các đơn vị thành viên trong quý I đều có tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin trân trọng giải trình.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT
- Đính kèm BCTC Tổng hợp từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

Người thực hiện, công bố thông tin



Lê Thanh Sơn